

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THỰC PHẨM TRÂM ANH

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty
- Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THỰC PHẨM TRÂM ANH
- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRAM ANH FOOD MANUFACTURING AND TRADING SERVICE COMPANY LIMITED
- Tên công ty viết tắt: TRAM ANH COMPANY
2. Mã số doanh nghiệp: 0110283223
3. Ngày thành lập: 13/03/2023
4. Địa chỉ trụ sở chính:
- thôn Xuân Lễ, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 0985321464 Fax:
- Email: Website:
5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
6.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Trừ hoạt động đấu giá	4610
7.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
8.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
9.	Bán buôn thực phẩm	4632(Chính)
10.	Bán buôn đồ uống	4633
11.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
12.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
13.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
14.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
15.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
16.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng	4662
17.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
18.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
19.	Trồng cây hàng năm khác	0119

20.	Trồng cây ăn quả	0121
21.	Trồng cây cà phê	0126
22.	Trồng cây chè	0127
23.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
24.	Trồng cây lâu năm khác	0129
25.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
26.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
27.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
28.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
29.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
30.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
31.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
32.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
33.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
34.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Trừ dịch vụ báo cáo tòa án, đấu giá độc lập	8299
35.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
36.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
37.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
38.	Lập trình máy vi tính	6201
39.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
40.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
41.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
42.	Cổng thông tin	6312
43.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (theo chương II, chương III Luật kinh doanh Bất động sản 2014)	6810
44.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Trừ hoạt động đấu giá	6820
45.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; - Giám sát thi công xây dựng cơ bản	7110
46.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
47.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
48.	Bán buôn tổng hợp	4690

49.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
50.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
51.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
52.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
53.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
54.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
55.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
56.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
57.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
58.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
59.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
60.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
61.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
62.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
63.	Sản xuất đường	1072
64.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
65.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
66.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
67.	Sản xuất sợi	1311
68.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
69.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
70.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
71.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
72.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
73.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
74.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
75.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
76.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
77.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
78.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
79.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
80.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
81.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
82.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
83.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
84.	In ấn	1811
85.	Dịch vụ liên quan đến in	1812

86.	Sao chép bản ghi các loại	1820
87.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
88.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
89.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
90.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
91.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
92.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
93.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
94.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
95.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
96.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
97.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
98.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
99.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
100.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: Trừ Đấu giá bán lẻ qua internet	4791
101.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Trừ Đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ)	4799
102.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
103.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
104.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
105.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
106.	Xuất bản phần mềm	5820
107.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
108.	Đại lý du lịch	7911
109.	Điều hành tua du lịch	7912
110.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
111.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
112.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
113.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
114.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
115.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
116.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320

117.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
118.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
119.	Xây dựng nhà để ở	4101
120.	Xây dựng nhà không để ở	4102
121.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
122.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
123.	Xây dựng công trình điện	4221
124.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
125.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
126.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
127.	Xây dựng công trình thủy	4291
128.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
129.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
130.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
131.	Phá dỡ	4311
132.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
133.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
134.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
135.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
136.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
137.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
138.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
139.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ LAN ANH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 30/10/1994 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001194027487

Ngày cấp: 23/07/2022 Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: thôn Xuân Lễ, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: thôn Xuân Lễ, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 13/03/2023 đến ngày 12/04/2023

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ LAN ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/10/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001194027487

Ngày cấp: 23/07/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: thôn Xuân Lễ, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: thôn Xuân Lễ, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội